

KHUYNH HƯỚNG HIỆN ĐẠI TRONG VẤN ĐỀ DÂN SỐ Ở NGA VÀ TRUNG QUỐC

TS. BAZHENOVA E.S.

Viện Viễn Đông - Viện Hàn lâm khoa học Nga

Hiện nay, Trung Quốc, Việt Nam và Nga đang trong quá trình cải cách và hiện đại hóa dài hạn. Dân số là một trong những nhân tố quan trọng nhất trong thời kỳ cải cách tại các nước này, vai trò của nhân tố này trong phát triển kinh tế-xã hội là không đồng nhất. Dân số lớn và sự gia tăng dân số tại các nước châu Á, ngược lại sự suy giảm dân số ở Nga đang là những nhân tố gây khó khăn cho việc thực hiện cải cách.

VẤN ĐỀ DÂN SỐ Ở NGA

So với các quốc gia châu Á, tình hình dân số ở Nga hoàn toàn khác. Hiện tại, dân số của Liên bang Nga đang bị suy giảm nghiêm trọng, là một trong những nguy cơ lớn đối với an ninh quốc gia Nga trong thế kỷ XXI. Do sự suy giảm dân số mà dân số Nga hiện nay chỉ bằng 1/9 dân số Trung Quốc và gần bằng dân số của 3 tỉnh biên giới phía Đông của Trung Quốc. Hiện nay tình hình đang gây nguy cơ lớn là thế hệ trẻ chỉ thay thế được 60% thế hệ già, và do sự suy giảm tự nhiên mà hằng năm nước Nga mất đi

300-400 nghìn người. Sự suy giảm số lượng người trong độ tuổi lao động làm cho sức lao động bị thiếu hụt nghiêm trọng.

Từ đầu những năm 90 tại Nga đã diễn ra tình trạng rất xấu trong lĩnh vực tái sản xuất dân số và có thể gọi tình trạng này là khủng hoảng dân số. Cuộc khủng hoảng tài chính và mức sống của đại bộ phận dân cư bị giảm sút đã làm gia tăng các quá trình thuộc các lĩnh vực sinh đẻ, chết, gia đình, cưới xin và di dân.

Theo đánh giá của Tổng cục Thống kê Nhà nước, dân số thường xuyên của Liên bang Nga là 142 triệu người. Từ năm 1992, nước Nga đã bị rơi vào “khu vực giảm thiểu tự nhiên” về dân số, dân số hàng năm cứ giảm dần. Trong thời gian 1992-2008, sự giảm thiểu dân số tự nhiên của Nga là 12,5 triệu người, hay 8% trong tổng số dân cư Nga và bắt đầu từ năm 1992 trong dân số Nga có tới 6 triệu người là do nguồn tăng bởi người nhập cư. Sự suy giảm dân số do sự giảm thiểu tự nhiên có nghĩa là tỷ lệ chết cao

hơn tỷ lệ sinh. Hiện tại, số người chết cao hơn so với số người sinh: năm 2008 số người được sinh ra là 1.714 nghìn và số người chết đi là 2.076 nghìn, có nghĩa là số người chết cao hơn 30% so với số người sinh¹.

Bắt đầu từ năm 1999, sự giảm thiểu dân số bắt đầu gia tăng, chiếm tới 0,6% mỗi năm, trong đó dân số giảm tại 80 khu vực là các chủ thể của Liên bang Nga, nơi có tới 95% dân số là người Nga. Trong số các chủ thể đó thì Khu tự trị Chukotka và tỉnh Magadan có dân số bị giảm thiểu nhiều nhất, tới 55,0% và 41,5% tương ứng.

Dân số Kojaki và Evenkii giảm hơn một phần tư, khu tự trị Tajmyrskii và Kamchki giảm 20%, các tỉnh Sakhalin và Murmansk, khu tự trị Nemets giảm 16-18%. Dân số Viễn Đông giảm 11,5%.

Bắt đầu từ năm 1992, di dân là nguồn tăng dân số duy nhất nhưng nguồn này cũng không bù đắp được sự giảm thiểu tự nhiên. Hệ số tổng sinh cho đến những năm 60 giảm xuống dưới mức tái sản xuất dân số, năm 2009 giảm tới 1,5%. Điều đó làm cho tổng số sinh giảm đi nhiều, trong khi đó số người chết lại tăng lên do tỷ lệ người lớn tuổi gia tăng. Hệ số sinh đạt mức thấp nhất - 8,3 phần nghìn vào năm 1999, sau đó tăng lên 12,4 phần nghìn vào năm 2009. Hệ số chết tăng

một cách ổn định, năm 2003 là 16,4 phần nghìn sau đó giảm xuống 14,7 phần nghìn vào năm 2008. Tuổi thọ trung bình năm 2008 là 67,9 năm, 61,8 năm cho đàn ông và 74,2 cho đàn bà². Đó là tuổi thọ rất thấp trong cuộc sống hiện nay, thấp hơn rất nhiều so với tuổi thọ trung bình trên thế giới. Trong số 180 nước, Nga đứng thứ 100 về chỉ số tuổi thọ, riêng đàn ông đứng hàng 120-130. Tại châu Âu, không một nước nào có tuổi thọ trung bình thấp như vậy. Theo chỉ báo này, nước Nga không vượt qua 100 nước đầu tiên trên thế giới, trong khi đó về mức độ phát triển kinh tế thì Nga đứng thứ 50, còn về mức độ thu nhập thực tế đứng hàng 55 trên thế giới. Điều đó có nghĩa là, tình trạng tiêu cực về chất lượng cuộc sống được xác định không phải bởi sự phát triển kinh tế mà bởi điều kiện phân phối sản phẩm được tạo ra trong xã hội.

Hiện nay vấn đề là suy giảm dân số một cách ổn định - đang là một hiện tượng hoàn toàn mới trong lịch sử nước Nga. Khác với những thời kỳ suy giảm dân số trước đây, khi sự suy giảm dân số xảy ra không phải bởi những nguyên nhân dân số, sự suy giảm dân

¹ Rimashevskaja N. M. *Hiện trạng và sự phát triển sức khỏe của cư dân Nga. Triển vọng dân số Nga và nhiệm vụ của chính sách dân số*. Tài liệu Hội thảo khoa học - thực tiễn, ngày 6÷8 tháng 4 năm 2010. Số 2. tr.5, M., 2010.

² Xvereva N.V., Arkhangel'skij V.N. *Chính sách hiện nay trong lĩnh vực sinh sản ở Nga: Kết quả sơ bộ và triển vọng*. Tr. 5. Ivanova A.E. *Khuyến hướng số lượng chết ở Nga và nguồn hạn chế khỏi những nguyên nhân có thể khắc phục*. Tr. 28. *Triển vọng dân số ở Nga và nhiệm vụ của chính sách dân số*. Tài liệu Hội thảo khoa học - thực tiễn, ngày 6÷8 tháng 4 năm 2010. Số 2. M., 2010; *Sự phát triển dân số ở Nga trong thế kỷ XXI*. Tr. 20. M., 2009; *Dân số Nga năm 2007*. Báo cáo dân số hàng năm lần thứ mười lăm. Tr. 13, M., 2009.

số vào những năm 90 của thế kỷ XX lại do chính quá trình phát triển dân số sinh ra. Chính vì nguyên nhân là từ chính vấn đề dân số mà sự sụt giảm này mang tính ổn định đồng thời vẫn sẽ tiếp tục như thế trong thời gian tới.

Những biến động tiêu cực trong tỷ lệ sinh sản diễn ra trong bối cảnh cuộc khủng hoảng hệ thống, trước hết mang tính kinh tế và là hậu quả tan rã của Liên Xô và sự ra đời của các mối quan hệ thị trường không văn minh. Hệ quả của những cải cách cấp tiến là sự suy giảm mức sống của nhân dân, nghèo đói gia tăng, phân cực xã hội nghiêm trọng. Tất cả những điều đó làm cư dân bị stress và làm họ không tin tưởng vào ngày mai. Điều đó làm các chỉ số về dân số bị xấu đi.

Dân số Nga phân bố theo lãnh thổ rất không đều. Tại phần châu Á, chiếm 3/4 diện tích, chỉ có 1/5 số người Nga sinh sống. Các khu vực Cực Bắc và các vùng phụ cận với điều kiện khí hậu khắc nghiệt, chiếm tới 70% diện tích Nga có rất ít cư dân sinh sống. Tại đó chỉ có 11,5 triệu người sinh sống (1 người/km²).

Nga đã quen với niềm tự hào là một cường quốc với diện tích mênh mông và dân số khổng lồ. Vị trí thứ hạng về dân số Nga so

với các nước khác đang sụt giảm. Nước Nga là nước có diện tích lớn nhất thế giới. 17 triệu km², gấp 2 lần diện tích một số nước lớn như Trung Quốc, Mỹ, Canada. Về dân số thì hoàn toàn khác. Nước Nga nhanh chóng đánh mất vị trí trong nấc thang dân số thế giới. Dân số Nga không lớn, về chỉ số dân số, nước Nga đứng thứ 8 trên thế giới sau Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ, Indônêxia, Brazil, Pakistan, Bangladesh. Thập niên tới, nước Nga sẽ rời khỏi vị trí 10 nước đông dân nhất thế giới. Năm 2009, dân số Nga không vượt quá 2,2% dân số thế giới, và tỷ lệ của Nga nhanh chóng sụt giảm, đến năm 2050, sẽ chỉ còn khoảng 1%.

Dân số Nga tiếp tục giảm sút. Những dự báo không tốt và dài hạn. Có một số dự báo về những thay đổi dân số Nga trong bối cảnh duy trì những khuynh hướng tái sản xuất dân số tự nhiên và di cư hiện nay. Mặc dù có một vài khác biệt, tất cả những dự báo này đều chứng tỏ rằng, trong những thập niên tới đây chúng ta không thể hy vọng dân số sẽ tăng lên, thậm chí còn không thể ngăn được sự giảm sút của nó, nếu làm giảm bớt được sự giảm sút này được một phần đã là tốt lắm rồi. Những đánh giá triển vọng thể hiện rõ điều này trong Bảng 1.

Bảng 1: Dự báo dân số Nga, theo chính sách gia đình

Kịch bản dự báo	Năm 2025	Năm 2050
Kịch bản xấu nhất (sự cắt giảm tài trợ thực tế cho các biện pháp chính sách gia đình và thuế rượu)	121 triệu	85 triệu
Kịch bản tri triệ (duy trì những trị số hệ số sinh và chết theo độ tuổi)	128 triệu	Dưới 100 triệu
Hiệu suất áp dụng toàn diện hệ thống hỗ trợ gia đình trong bối cảnh sẽ chi không dưới 2% GDP cho những mục đích này	139 triệu	130 triệu
Hiệu suất áp dụng toàn diện hệ thống chính sách chống uống rượu kiểu Scandinavơ	138 triệu	117 triệu
Kịch bản tối ưu (kết hợp các biện pháp chính sách gia đình và chống uống rượu có hiệu quả với các biện pháp chống hút thuốc có hiệu quả và bằng cách cải thiện toàn bộ về chất công tác của hệ thống y tế Nga)	155 triệu	159 triệu

Nguồn: Jur'ev E.L. Kịch bản phát triển dân số Nga. Triển vọng dân số của Nga và những nhiệm vụ của chính sách dân số. Tài liệu Hội thảo khoa học - thực tiễn, ngày 6+8 tháng 4/2010, số 2. tr. 125, M. 2010.

Bảng trên cho thấy trong phần lớn các đánh giá đều dự báo rằng, cho đến năm 2025 và 2050, dân số Nga sẽ sụt giảm bởi lẽ sẽ ít có khả năng phát triển theo kịch bản lạc quan cho nên sự sụt giảm sẽ có thể lớn hơn những gì chúng ta mong đợi, sẽ diễn ra theo những kịch bản đầu tiên trong bảng.

Trong tương lai gần, dân số của Nga sẽ không tăng trưởng tự nhiên dương chứ chưa nói tới tăng trưởng tự nhiên dựa vào nguồn nhân lực trong nước. Sự thiếu hụt nguồn lao động trong những năm tới sẽ làm gia tăng ý nghĩa của nguồn nhân lực từ bên ngoài, nguồn lực di cư. Đó là đặc điểm cơ bản giai

đoạn phát triển dân số hiện nay của Nga, nguồn chính của một trong những thách thức trong thời gian tới sẽ là sự phụ thuộc vào nguồn nhân lực di cư.

Việc thu hút quy mô lớn người nhập cư vào Nga về mặt kinh tế ở mức độ nào đây sẽ giảm bớt sự sụt giảm về dân số của Nga (Nguồn nhập cư bù lại khoảng một nửa sự sụt giảm dân số tự nhiên của Nga năm 1992). Đồng thời, nhập cư ồ ạt cũng gây nên nhiều vấn đề trong quan hệ giữa cư dân bản địa và những người mới đến và là nguyên nhân của nhiều mâu thuẫn xã hội, tộc người, tôn giáo

và những xung đột khác. Hiện tại, chưa có được một chiến lược nhập cư dài hạn.

Nhìn chung, tình hình không thuận lợi này sẽ còn trong một thời gian dài và không thể không làm cho ban lãnh đạo đất nước lo lắng. Năm 2006 đã trở thành năm có ý nghĩa đặc biệt sau khi Tổng thống gửi bức Thông điệp cho Quốc hội vào tháng 5, vấn đề phát triển dân số đã trở thành trung tâm chú ý của dư luận xã hội. Một phần tư nội dung trong Thông điệp là nói về vấn đề dân số. Tổng thống gọi vấn đề này là “vấn đề gai góc nhất của nước Nga hiện đại” và công nhận rằng, mặc dù vấn đề này đã được nêu lên nhiều lần những vẫn chưa làm được là bao.

Bài phát biểu của Tổng thống trở thành xung lực thúc đẩy những nỗ lực soạn thảo mới các biện pháp trong chính sách dân số. Một số biện pháp đã được áp dụng vào thực tiễn từ mùng 1 tháng giêng năm 2000, nhưng có cảm giác rằng đó chỉ là những bước đi đầu tiên và những biện pháp cải thiện tình hình dân số cần phải được tăng cường và hoàn thiện thường xuyên. Các nhân vật hàng đầu đất nước và các nhà nghiên cứu dân số học đã nhiều lần đề cập đến ý tưởng này.

Do tình hình dân số ở Trung Quốc và Nga khác nhau nên một chính sách phù hợp với tình hình ở các nước này đã được thực hiện. Tại Trung Quốc, nhiều biện pháp làm chậm lại quá trình tăng trưởng dân số đã được áp dụng; ở Nga sự hạn chế về dân số đã gây nên sự lo lắng trong xã hội. Trong Quan điểm Phát triển dân số Nga đến năm 2015 thông qua năm 2001, mục tiêu chủ yếu là

làm ổn định số lượng dân cư và tạo tiền đề để tăng trưởng dân số. Việc thông qua vào năm 2007 Quan điểm mới về Chính sách Dân số đến năm 2025, hệ thống các biện pháp hỗ trợ gia đình và trẻ em, chương trình trợ giúp chuyển cư tự nguyện của các đồng bào trở về Nga, việc thực thi những dự án ưu tiên quốc gia và hàng loạt những giải pháp khác đã tạo một số tiền đề nhằm cải thiện các quá trình tái sản xuất dân số và nhập cư tại các vùng của nước Nga.

Nếu không hiểu rõ những đặc điểm phát triển dân số trong những điều kiện và cơ chế tiến hành dân số mới sẽ không thể soạn thảo được chính sách kinh tế-xã hội có hiệu quả, cũng như không thể đảm bảo sẽ đảm bảo được an ninh kinh tế và địa chính trị của Liên bang Nga.

Phải coi chính sách dân số là một bộ phận cấu thành quan trọng của chính sách xã hội và kinh tế.

Vấn đề số lượng và cơ cấu dân số phải được coi ngang bằng với các hướng ưu tiên trong chính sách của Nhà nước bởi lẽ số lượng và thành phần dân cư có ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện những mục tiêu đã đề ra trong tất cả mọi lĩnh vực phát triển xã hội. Chỉ có một dân số đông đảo mới có thể bảo vệ được lãnh thổ quốc gia (một lãnh thổ rộng lớn mà nước Nga có được), ngoài ra, tỷ lệ cao cư dân trong tuổi lao động mới có thể hoàn thành được những chương trình kinh tế và xã hội hiện tại và giúp củng cố những vị thế (chính trị, quân sự và kinh tế) của nước Nga. Chỉ khi có tiềm năng dân số

đu mạnh nước Nga mới có thể đạt được sự thịnh vượng của mình.

Bất kỳ chính sách nào của nhà nước cũng phải được xây dựng trên cơ sở lợi ích dân tộc, quốc gia. Lợi ích dân số quan trọng sống còn của quốc gia là duy trì một số lượng dân số đủ sao cho không để nhiều phần lãnh thổ dần dần không còn người ở, duy trì mức độ phù hợp về số người trong tuổi lao động, không để phải trải qua gánh nặng đặc biệt về kinh tế. Điều này đặc biệt quan trọng đối với nước Nga, nơi mỗi năm qua đi lại là một nguy cơ suy giảm nhiều của vị thế quốc gia trên thế giới, lại là một hiện thực suy giảm dân số tới mức khủng hoảng do tỷ lệ chết tăng cao, ngược lại tỷ lệ sinh lại giảm dần, cũng như việc chuyển cư ồ ạt cả ở trong nước lẫn ở nước ngoài.

Ngoài việc sụt giảm dân số, tại nước Nga còn diễn ra nhiều cuộc chuyển cư lớn trong việc phân bố dân cư tại các vùng khác nhau. Dân số Nga dần dần chuyển từ Bắc và Đông xuống Nam và sang Tây. Quá trình này thể hiện rõ hơn cả tại vùng Viễn Đông của Nga. Vấn đề then chốt của nó luôn là sự mất cân đối giữa những đặc điểm lãnh thổ và dân số của khu vực. Là một khu vực lớn của Nga (36,1% lãnh thổ Liên bang Nga), khu vực Viễn Đông thuộc Liên bang có mật độ dân cư thưa thớt nhất trong nước - 1,1 người trên 1 km², trong khi đó mật độ trung bình toàn nước Nga là 8,3 người trên 1 km². Theo hiện trạng, tới ngày 1 tháng giêng năm 1991, tại Viễn Đông có trên 8 triệu người sinh sống. Đến đầu năm 2008, chỉ số này tụt xuống còn 6,46 triệu người (ít hơn so với năm 1975, chỉ

bằng 4,6% dân số Liên bang Nga)³. Sau 17 năm, khu vực này mất đi 1,596 triệu người hay 19,8% tổng dân số. Tốc độ sụt giảm dân số Viễn Đông cao gấp 10 lần so với toàn quốc nói chung. Hiện thực tiềm năng dân số là nhân tố hạn chế của sự phát triển của Viễn Đông, ngoài ra còn là nguy cơ đối với nền an ninh dân tộc của Nga.

Cần đặc biệt nhấn mạnh rằng, sự phát triển các quá trình dân số thập kỷ trước là phát triển tích cực: thời kỳ 1981-1991 dân số toàn vùng tăng thêm 1 triệu người. 10 năm sau, 1 triệu người này biến mất.

Dưới thời Xô viết, Nhà nước đã đảm bảo nguồn nhân lực đến Viễn Đông, trước hết là các chuyên gia tay nghề cao bằng cả những biện pháp kinh tế (cung cấp các khoản ưu đãi, áp dụng hệ số khu vực để trả lương, cải thiện giao thông đi lại với phần châu Âu, phát triển hạ tầng đô thị) lẫn các biện pháp phi kinh tế (triệu tập theo tổ chức, phân công công tác cho những người tốt nghiệp đại học...). Chính sách chuyển cư này đã hình thành một cơ cấu dân số trẻ tuổi mới cho vùng Viễn Đông, lấp đầy lỗ hổng dân số ở đây.

Vào thời kỳ sau, sự suy giảm sản xuất đột ngột, thất nghiệp, sự mất đi những ưu thế kinh tế trước kia, mức sống chung bị giảm sút đã gây nên một làn sóng lớn chuyển cư khỏi vùng Viễn Đông. Trong số những người lớn tuổi rời khỏi Viễn Đông có tới 2/3 số người có trình độ trung và đại học. Rời khỏi

³ *Dân số Nga năm 2007*. Báo cáo Dân số hàng năm lần thứ 15. Tr. 19. M., 2009.

Viễn Đông cùng với họ là gia đình và trẻ em và điều đó đã tạo nhiều khó khăn trong tái sản xuất dân số trong thời gian dài sau đó. Đồng thời, do tỷ lệ sinh đẻ giảm, tỷ lệ chết gia tăng nên sự tăng trưởng dân số tự nhiên sụt giảm. Như vậy, theo quan điểm dân số thì hơn 1/3 lãnh thổ nước Nga đang trong tình trạng khủng hoảng.

Từ năm 1989, vùng Viễn Đông luôn có hệ số nhập cư âm ổn định. Nhập cư không còn là nguồn cơ bản bổ sung dân số và thành phần dân cư. Trong những điều kiện kinh tế-xã hội hiện đại, nhập cư đã không còn có thể cứu giúp tình hình khủng hoảng dân số tại Viễn Đông, bởi lẽ hiện tại khối lượng nguồn nhập cư luôn giảm một cách ổn định trong bối cảnh hiệu suất nhập cư luôn âm. Trong số những người rời khỏi Viễn Đông vào năm 2008 thì 42% muốn đến vùng Trung tâm Nga, 19% muốn đến vùng phía Nam nước Nga. Những vùng này cần nhiều nguồn lao động và là những vùng đối thủ với Viễn Đông trong việc thu hút người nhập cư do có điều kiện sống tốt hơn và cơ sở hạ tầng cũng tốt hơn.

Nguyên nhân không giữ chân được cư dân bản địa và những người nhập cư tại Viễn Đông là việc không giải quyết thỏa đáng được những vấn đề mức độ và chất lượng cuộc sống của cư dân. Suốt 13 năm qua, thu nhập danh nghĩa và tiền lương danh nghĩa của cư dân Viễn Đông thấp nhất so với các vùng khác thuộc Liên bang. Năm 2008, dân cư thuộc 5 khu tự trị thuộc Liên bang với tổng thu nhập danh nghĩa của mình có thể mua được 2 hoặc hơn 2 giờ tiêu dùng, trong

khi đó người dân Viễn Đông chỉ mua được 1,7 giờ. Do giá cả toàn bộ hàng tiêu dùng và dịch vụ ấn định leo thang trong suốt thời kỳ chúng ta nghiên cứu nên toàn bộ các lãnh thổ Viễn Đông đều rơi vào nhóm 20 khu vực đắt đỏ nhất.

Lương thực tế trong toàn quốc nói chung năm 2008 so với năm 1995 tăng lên 3,4 lần thì tại vùng Trung tâm tăng 4,5 lần, vùng Đông Bắc và vùng phía Nam là 3,5 lần, vùng Viễn Đông chỉ tăng 2,8 lần.

Mức sống tối thiểu cao tại các vùng miền Đông ảnh hưởng lớn đến những tầng lớp cư dân nghèo ở đây. Nếu tại các vùng miền Đông cứ 5 người thì có một người nghèo thì tại các vùng Trung tâm và miền Nam con số này là 1/7.

Kết quả là người miền Đông nhanh nhậy hơn trong việc chuyển đổi chỗ ở. Cứ một trong hai người được hỏi trong năm 2008 đều trả lời là muốn rời khỏi lãnh thổ Viễn Đông. Trong đó, 17,5% nói rõ mong muốn rời khỏi khu vực này, 25,9% muốn ra đi nhưng còn lưỡng lự. Có thể coi họ là nguồn chuyển cư tiềm năng trong những điều kiện nhất định nào đó họ có thể rời khỏi lãnh thổ Viễn Đông⁴.

Phân hạng những nhân tố, động cơ di cư của cư dân muốn ra khỏi vùng Viễn Đông cho thấy những nhân tố hàng đầu bao gồm: giá cả đất đỏ; thị trường tiêu thụ chưa phát

⁴ Motrich E.L. *Quá trình di cư và tiềm năng dân số của vùng Viễn Đông của Nga. Triển vọng dân số Nga và nhiệm vụ của chính sách dân số*. Tài liệu Hội nghị khoa học thực tiễn ngày 6-8 tháng 4 năm 2010. Số 2, tr. 186-187. M., 2010.

triển; việc làm không hợp (đồng lương ít ỏi); về kinh tế địa lý thì cách trung tâm nước Nga quá xa, phí giao thông cao; dịch vụ xã hội thấp kém (giáo dục, y tế, nhà ở...).

Để ngăn chặn tình hình trên và biến di cư thành nhân tố tăng trưởng dân số trong vùng cần phải:

- Nâng cao vai trò và ý nghĩa của thu nhập bằng tiền để giữ chân người dân;

- Khắc phục yếu tố xa cách về mặt kinh tế đối với trung tâm (bằng cách cấp tiền đi lại bằng máy bay hoặc đường bộ cho tất cả người Viễn Đông);

- Tạo nhiều điều kiện sinh sống thuận lợi hơn trong vùng (không chỉ phụ thuộc vào mức độ thu nhập của cư dân mà còn phụ thuộc vào phát triển của các ngành dịch vụ).

Rõ ràng, Nhà nước phải thay đổi triệt để trong chính sách của mình đối với các lãnh thổ Viễn Đông. Nếu không làm như thế thì dân số vùng Viễn Đông sẽ tiếp tục giảm sút một cách liên tục. Đến năm 2006, dân số vùng Viễn Đông có thể là 5,9 triệu người (mức độ năm 1975) đến năm 2050 sẽ còn 4,0 triệu người⁵.

Hiện nay, những hy vọng điều chỉnh tình hình dân số trước hết là duy trì cư dân địa phương các khu vực vùng Viễn Đông để họ thích ứng với những điều kiện định cư đặc biệt của Viễn Đông. Trước hết, có thể

đạt được điều này bằng cách thực hiện những điều khoản tương ứng của các chương trình mục tiêu của Liên bang về phát triển kinh tế, xã hội vùng Viễn Đông và Zabaikal, liên kết cùng với sự phát triển khu vực Đông – Bắc của Trung Quốc. Nhà nước có thể tài trợ cho các biện pháp chương trình trên cả bằng những số tiền tài chính trực tiếp lẫn bằng cách gián tiếp như tạo điều kiện thuận lợi tăng trưởng kinh tế trên các vùng lãnh thổ Viễn Đông.

Kênh chính bổ sung tiềm năng dân số cho vùng Viễn Đông trong điều kiện nhất định sẽ là sự di chuyển cư dân nói tiếng Nga từ các nước cộng hòa thuộc Xô viết trước đây cũng như là từ một số vùng có điều kiện không thuận lợi lắm của nước Nga. Để những người bị buộc phải đến Viễn Đông định cư tại đây, trước hết phải đảm bảo đầy đủ cho họ những ưu đãi và trợ giúp theo đúng quy chế.

Xuất phát từ khả năng có thể thu hút được những người nhập cư đến từ các nước Đông Bắc Á, bao gồm cả Trung Quốc và từ các nước Đông Nam Á đến các vùng lãnh thổ Viễn Đông, thì ở cấp Liên bang, những nỗ lực của chính quyền lập pháp và hành pháp phải làm sao hướng nguồn nhập cư này vào khuôn khổ công khai và thực hiện lợi ích địa chính trị của nước Nga.

Khó có thể hy vọng sự tăng trưởng dân số từ các vùng kinh tế khác của nước Nga có thể thu hút được nhập cư lao động từ các vùng nước ngoài cận và viễn đông cho vùng Viễn Đông. Trên toàn nước Nga nói chung,

⁵ Motrich E.L. *Quá trình di cư và tiềm năng dân số của vùng Viễn Đông thuộc Nga. Triển vọng dân số Nga và nhiệm vụ chính sách dân số*. Tài liệu Hội nghị khoa học thực tiễn, ngày 6-8 tháng 4/2010. Số 2, tr. 180. M., 2010.

nếu nguồn di cư lao động quy mô lớn từ các nước SNG là 53,03% thì tỷ lệ này tại Viễn Đông chỉ là 23,21%, các vùng còn lại 76,79% là đại diện đến từ các nước ngoài Viễn Đông. Trong danh sách các quốc gia ngoài Viễn Đông, Trung Quốc là nước xuất khẩu nhân công nước ngoài lớn nhất cho Viễn Đông: Năm 2006 chiếm 59,6% tổng số nhân công nước ngoài từ các nước ngoài Viễn Đông), tiếp đó là Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên (18,7%), Thổ Nhĩ Kỳ (9,0%), Việt Nam (3,6%). Lao động di cư đến từ Trung Quốc làm việc tại Viễn Đông chiếm 25% tổng lao động nhập cư đến từ Trung Quốc tại Nga⁶.

Những gợi ý của các nhà dân số học và các nhà nghiên cứu xã hội Nga nhằm giải quyết vấn đề di dân nước ngoài tại Viễn Đông rất đáng quan tâm. Họ cho rằng, cần tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế của những người mới nhập cư, đảm bảo, bảo vệ quyền hợp pháp của họ, tạo sự hợp tác với các cộng đồng nước ngoài.

Đồng thời cần áp dụng hệ thống hạn ngạch và công chứng để hạn chế tổng số lượng người nước ngoài nhập cư và đội ngũ cốt cán của họ sống tại Viễn Đông. Cần điều chỉnh linh hoạt hạn ngạch chuyên môn phù hợp với mức độ thất nghiệp. Đảm bảo việc làm đầy đủ cho cư dân địa phương là ưu tiên tối đa, vô điều kiện. Cần kiểm tra đăng ký kinh doanh và các hoạt động của các xí nghiệp nước ngoài và liên doanh, kiểm tra việc mua và thuê bất động sản, đầu tư và

chuyên tiền. Biện pháp điều tiết hiệu quả nhập cư nước ngoài là việc áp dụng theo kiểu mẫu của một loạt nước phát triển về kiểm tra trình độ học vấn và khả năng vật chất đối với những người nhập cư. Một chính sách nhập cư được tính toán cẩn thận phải là một bộ phận trong chiến lược kinh tế của nước Nga trong một thời gian dài. Mục tiêu của chính sách này là cân bằng lợi ích an ninh quốc gia với các lợi ích kinh tế, liên quan đến nhu cầu sức lao động rẻ của các xí nghiệp và sự cần thiết lấp các lỗ trống lao động không hấp dẫn.

TÌNH HÌNH DÂN SỐ TẠI TRUNG QUỐC

Vấn đề dân số không chỉ thuộc hàng những vấn đề toàn cầu mà những năm gần đây đã ngày càng nghiêm trọng hơn tại khu vực châu Á. Về mặt lãnh thổ, các nước châu Á có vị thế nổi bật trên thế giới.

Khuyh hướng phát triển của các nước này không đồng nhất, “trọng lượng dân số” của họ khác nhau, nhưng phần lớn trong tổng số dân cư thuộc về Trung Quốc và nước này ngày càng gia tăng sức mạnh dân số của mình.

Một trong những vấn đề nghiêm trọng đối với Trung Quốc cũng là vấn đề dân số, nhưng so với nước Nga chiều hướng dân số của Trung Quốc hoàn toàn khác.

Tổng dân số Trung Quốc hiện nay là 1,3 tỷ người, là nước đông dân nhất thế giới và mỗi năm tăng lên 7-8 triệu người. Tăng trưởng hệ số tiêu dùng trong dân cư cao hơn $\frac{1}{4}$ so với tăng trưởng thu nhập quốc dân.

⁶ Motrich E.L. Sđd, tr. 189-190.

Mâu thuẫn giữa tăng trưởng dân số nhanh với phát triển kinh tế-xã hội, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường là rất rõ. Điều đó kìm hãm sự phát triển nền kinh tế và xã hội Trung Quốc và ảnh hưởng đến mức sống và chất lượng sống của nhân dân.

Tình hình dân số tại Trung Quốc có đặc trưng là số lượng dân số đông không phù hợp với nhu cầu kinh tế và khả năng của đất nước, sự thừa nguồn lao động. Việc đáp ứng nhu cầu sống của một lượng dân số đông đảo, nâng cao mức sống của họ dẫn đến việc làm cạn kiệt nguồn tài nguyên, làm gia tăng sức ép lên môi trường, làm môi trường ngày một xấu thêm và làm nảy sinh hàng loạt vấn đề xã hội. Việc đảm bảo đất canh tác theo đầu người tại Trung Quốc chỉ bằng 1/3 mức trung bình thế giới, cung cấp nước bằng 1/4 và cung cấp nguồn khoáng chất bằng 1/2 mức trung bình thế giới. Nhìn chung, việc đảm bảo nguồn tài nguyên theo đầu người cho cư dân Trung Quốc đứng hàng 120 trên thế giới. Về mức độ bền vững của môi trường, Trung Quốc đứng hàng 132 trong số 164 nước trên thế giới. Yếu tố dân số liên quan mật thiết tới những vấn đề xã hội như thất nghiệp, giáo dục, y tế, phát triển xã hội và an sinh xã hội, đụng chạm đến những lợi ích sống còn của quốc gia. Có thể coi yếu tố này là một trong những nguy cơ tiềm năng đối với ổn định và trật tự xã hội.

Phải công nhận rằng, tại Trung Quốc người ta đã nhận thức muộn việc cần phải kiểm soát sinh đẻ đã từng bị buông lỏng trong suốt một thời gian dài. Mặc dù, vào

những năm 50 của thế kỷ XX, nhiều nhà kinh tế và dân số học đã chú ý tới nguy cơ dân số, nhưng chỉ sau khi “cách mạng văn hóa” kết thúc và bắt đầu cuộc cải cách, tại Trung Quốc mới áp dụng những biện pháp thực tế để kiểm soát sự tăng trưởng dân số. Năm 1982, điều khoản kế hoạch hóa gia đình mới được ghi vào Hiến pháp. Bắt đầu khởi động chiến dịch “mỗi gia đình chỉ có một con” và chiến dịch này còn kéo dài đến tận ngày nay.

Việc giải quyết vấn đề dân số được ban lãnh đạo Trung Quốc tiến hành bằng các biện pháp tổng hợp. Lối thoát là tiếp tục chính sách cải cách và mở cửa, nghiêm chỉnh thực thi chính sách sinh đẻ có kế hoạch, quan tâm tới chất lượng dân số. Tài liệu công khai chú ý tới những thành tựu của Trung Quốc trong lĩnh vực phát triển dân số sau 30 năm, bắt đầu từ khi thực thi đường lối mới trong lĩnh vực kiểm soát mức sinh, được thực hiện trùng khớp về mặt thời gian với việc bắt đầu chính sách cải cách và mở cửa. Đã thực thi “bước chuyển lịch sử” từ mô hình tái sản xuất dân số từ mức sinh sản và tăng trưởng tự nhiên cao sang mô hình có các chỉ số sinh sản, tử vong và tăng trưởng tự nhiên thấp. Kể từ năm 1979, khi bắt đầu thực thi chính sách gia đình một con một cách tích cực thì hệ số tổng mức sinh đẻ trong nước giảm từ 5,8 xuống còn 1,8 con cho mỗi một phụ nữ trong độ tuổi sinh sản. Hệ số tăng trưởng tự nhiên giảm từ 18 xuống 5 phần nghìn. Tốc độ tăng trưởng tự nhiên giảm từ 2 xuống 1%. Nhờ đó, Trung Quốc đã khắc phục được mức trần 1,3 tỷ người không phải vào năm 2001 mà là 4

năm sau đó. Tổng dân số tăng từ 962,6 triệu người năm 1978 lên 1.334 triệu người cuối năm 2009, tỷ lệ dân số Trung Quốc trong dân số trái đất giảm từ 22% năm 1990 xuống còn 20% năm 2009.

Đặc điểm chất lượng của cư dân được cải thiện. Thời gian trung bình đầu người dành cho giáo dục tăng từ 4 lên 8 năm. Hệ số tuổi thọ trung bình tăng từ 68 lên 73 năm. Theo chỉ số phát triển con người, số liệu của Liên hợp quốc, Trung Quốc chuyển từ vị trí 105 năm 1990 lên 81 năm 2007. Điều kiện sinh hoạt xã hội khả năng phát triển tiềm năng con người được cải thiện rõ rệt. Đồng thời với việc hạn chế sinh đẻ là quá trình xóa đói giảm nghèo: sau những năm cải cách, giảm nghèo từ 250 triệu xuống còn 36 triệu người, lượng người sống dưới mức chuẩn nghèo giảm (năm 2009 mức nghèo ở nông thôn là 1.196 NDT một năm). Báo chí Trung Quốc tự hào nhấn mạnh rằng, những tiến bộ như thế diễn ra chỉ trong vòng 30 năm, trong khi đó để đạt được điều này, các nước phát triển phải cần tới hơn một thế kỷ.

Đặc trưng của các quá trình dân số Trung Quốc hiện đại là nhịp độ đô thị hóa nhanh, tăng trưởng dòng di cư nhanh. Theo số liệu đến cuối năm 2009, mức độ đô thị hóa sau 30 năm cải cách và mở cửa tăng từ 20% lên 46,6%, dân số thành thị là 623 triệu người. Dự báo dân số thành thị sẽ tăng nhanh, theo đó đến năm 2025 lượng dân số thành thị tại Trung Quốc sẽ đạt mức 915 triệu người.

Về dân số trong thế kỷ XXI, Trung Quốc đạt “ba tiêu chí đỉnh”: tổng dân số, số lượng trong độ tuổi lao động và số lượng người lớn tuổi, và điều đó là đối tượng lo lắng của các nhà dân số học cũng như đối với ban lãnh đạo đất nước. Ngoài ra, cần đặc biệt chú ý cải thiện những đặc điểm chất lượng dân số, sự mất cân bằng về giới trong số trẻ mới sinh và sự gia tăng nhanh chóng về quy mô di dân trong nội bộ Trung Quốc. Nhìn chung về số lượng và chất lượng dân số, đặc biệt là cơ cấu và sự phân bố không đồng đều về mặt lãnh thổ của dân số là một trong những nhân tố dài hạn cản trở sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Trong lĩnh vực này, nhà nước Trung Quốc đang đứng trước những nhiệm vụ thực sự to lớn.

Theo đánh giá của Ủy ban quốc gia về Sinh đẻ kế hoạch, đến năm 2020, dân số Trung Quốc đạt 1,45 tỷ người, đến năm 2033 là 1,5 tỷ người. Phải duy trì mức sinh sản ở mức thấp, tạo nền tảng cho sự phát triển dân số ổn định lâu dài. Nhiệm vụ quan trọng nhất của chính sách dân số là duy trì tốc độ gia tăng dân số thấp, nói cách khác là phải đảm bảo kiểm soát được mức sinh sản. Sự dồi dào dân số, cạn kiệt môi trường buộc Trung Quốc phải áp dụng những hình thức “hài hòa” trong mối quan hệ con người với tự nhiên, thay đổi mô hình phát triển, chuyển sang công nghệ tiết kiệm tài nguyên.

Phải tính toán một cách thông minh tác động của yếu tố dân số tới phát triển kinh tế, thực hiện bước chuyển đổi từ đất nước “đông dân” sang đất nước “giàu nguồn lao động”. Trung Quốc có nguồn lao động khổng lồ và

trong thời gian tới còn tăng thêm nữa. Số lượng cư dân trong tuổi lao động (16-64 tuổi) đạt đỉnh vào năm 2016: 990 triệu người. Đến năm 2050 sẽ giảm xuống còn 879 triệu người, cao hơn 28 triệu so với chỉ số của năm 2000 và vượt tổng số người trong tuổi lao động của các nước phát triển. Do thu nhập tăng trưởng cao nên tiềm năng nhu cầu trong nước cũng tăng cao, trong tương lai xa, đó sẽ là động lực kích thích mạnh mẽ cho nền kinh tế Trung Quốc phát triển. Ưu thế cạnh tranh quan trọng nhất của sức lao động Trung Quốc là mức lương rẻ, so với tại các nước phát triển rẻ hơn 5-10%. Trong khi đó chất lượng nguồn lao động lại không cao lắm, tỷ lệ người trong độ tuổi lao động có học vấn cấp 1 và dưới cấp 1 tại nông thôn lên tới 47,6%.

Người di cư được chú ý nhiều hơn. Nhiệm vụ đặt ra là không để những người nhập cư vi phạm chính sách sinh đẻ kế hoạch. Sau những năm cải cách, mức di cư trong nội bộ Trung Quốc đạt mức không tương xứng nổi. Theo số liệu nghiên cứu chọn lọc 1% dân số năm 2005, số lượng người di cư đạt gần 147 triệu người. Theo đánh giá, trong vòng 20-30 năm nữa sẽ có tới 300 triệu người từ nông thôn kéo vào thành phố. Điều đó buộc chính quyền phải có những biện pháp bổ sung để quản lý nguồn di cư, đảm bảo phát triển hạ tầng đô thị ổn định, bao gồm đường giao thông, chú ý đặc biệt tới những vấn đề xã hội và môi trường.

Còn một thách thức nghiêm trọng nữa là sự già hóa của cư dân. Năm 2009, số lượng người già trên 65 tuổi chiếm 8,5% tổng dân

số (113 triệu người), đến những năm 40 thế kỷ XXI chỉ số này sẽ tăng lên 22% (gần 320 triệu người).

Để giảm bớt gánh nặng to lớn chi phí xã hội cho nhóm người này đòi hỏi phải tìm ra những giải pháp mới, bao gồm đẩy mạnh cải cách hệ thống an sinh xã hội và mở rộng mạng lưới nhà dưỡng lão theo nguyên tắc cung cấp tài chính mới. Trình tự ưu tiên – với tư cách là sự đền bù, các chương trình hỗ trợ đối với người già chỉ thực hiện với những người đã thực hiện sinh đẻ có kế hoạch.

Nhìn chung, quy mô, tính đa diện, sự sâu sắc và tác động của vấn đề dân số đến tất cả mọi lĩnh vực cuộc sống của xã hội Trung Quốc làm cho vấn đề này trở thành một trong những nguy cơ quan trọng nhất đe dọa sự phát triển kinh tế và xã hội bền vững của nước này trong tương lai gần. Yếu tố dân số sẽ có ảnh hưởng quyết định tới các quá trình đối nội của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và một phần nào đó tới các mối quan hệ kinh tế đối ngoại cũng như quyết định cách tiếp cận của Trung Quốc đối với những sáng kiến nhân văn và môi trường song phương và quốc tế.

Những năm gần đây, trong chính sách kinh tế - thương mại đối ngoại, Trung Quốc đang thực thi chiến lược “đi ra ngoài” (“zouchuqu”), cho phép các xí nghiệp của Trung Quốc đầu tư tiền của mở các chi nhánh ở nước ngoài, tăng cường toàn diện xuất khẩu sản phẩm Trung Quốc. Đồng thời còn hỗ trợ công dân có cơ sở pháp lý để đi ra nước ngoài làm thuê. Hiện tại, Trung Quốc

đứng trong hàng ngũ 10 nước xuất khẩu lao động lớn nhất thế giới, điều này làm giảm bớt áp lực dân số trong nước. Trung Quốc và các nước châu Á khác có nguồn lao động dồi dào, trong tương lai là những nước cung cấp nguồn di cư quy mô thế giới.

Hiện nay, với việc mức sống của cư dân được nâng cao tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa nên việc bành trướng dân số từ phía Trung Quốc không phải là mối đe dọa đối với những nước khác. Nhưng sức ép dân số, sự thống trị địa chính trị của Trung Quốc luôn vẫn sẽ là nhân tố tiềm năng ảnh hưởng đến các quá trình di cư sang Trung Á và sang các khu vực khác, bao gồm cả châu Âu.

Trong suốt nhiều năm liền trên báo chí Nga đầy rẫy luận điểm về “sự bành trướng dân số Trung Quốc” và “nguy cơ Trung Quốc”, liên quan đến việc dường như Trung Quốc đang điều binh khiển tướng các quá trình di cư. Dường như dân số Trung Quốc dần dần chiếm đa số tại khu vực Viễn Đông, và họ có thể chiếm các vị trí then chốt trong nền kinh tế. Tuy nhiên, sự phân tích các tài liệu thống kê của cả Trung Quốc lẫn các chỉ số số lượng sức lao động của Trung Quốc theo số liệu của Cục Di trú Liên bang của Liên bang Nga kết hợp với những số liệu thăm dò xã hội học khác và các công trình nghiên cứu khoa học về những vấn đề dân số của vùng Viễn Đông và Siberi của Nga cho thấy, nguy cơ này đã bị thổi phồng và là do sự thiếu hiểu biết về tình hình dân số. Hiện tại, tổng số kiều dân Trung Quốc trên lãnh thổ Nga không vượt quá 0,2% tổng dân số

Nga và theo tiêu chí này cũng như tỷ trọng của dân số Trung Quốc trong tổng dân số, Nga vẫn còn đứng sau Mỹ (3,1 triệu người và 1,09%), Canada (1,4 triệu và 4,51%), Ôxtrâyliia (570 nghìn và 2,44%), đó là chưa nói tới ở một số nước Đông Nam Á khác như tại Thái Lan (10%) hay Indônêxia (4%) và Malaixia (30%)⁷.

Chứng minh về điều này là số lượng không lớn thị thực - đầu người số công dân Trung Quốc vào Nga trong vòng mỗi năm khoảng 750 nghìn, một số lượng nhỏ lao động Trung Quốc được đăng ký tại Cục Di trú Liên bang - khoảng 280 nghìn người mỗi năm và khoảng 50 nghìn người theo hiện trạng của thời kỳ trên. Hơn nữa, theo số liệu thống kê hiện nay, số lượng kiều dân Trung Quốc trên lãnh thổ Nga đang giảm dần do chính sách kinh tế đang được Chính phủ Liên bang Nga tiến hành nhằm xóa bỏ cơ sở kinh tế của sự di cư vất vả của người Trung Quốc. Cuối năm 2006, sau khi Chính phủ Liên bang Nga thông qua nghị quyết cấm công dân nước ngoài buôn bán, đã diễn ra một luồng ồ ạt tiểu thương Trung Quốc rời bỏ vùng Viễn Đông và Siberi của Nga, bởi lẽ phần lớn lao động di cư Trung Quốc – khoảng 2/3 là làm công việc buôn bán.

⁷ Boston, Dudley; Mao Xinxiang Michael, Yu Meiyu. *The Global Dis Distribution of the Overseas Chinese Around 1990 // Population and Development Review*, New York V.20/N 3 (September 1994)/ Pp.631-645; De Vienne, Marie-Sybille. For a Tentative Modelization of the Economic Weight of Overseas Chinese at the Beginning of 3rd Millennium: ISSCO V.Copenhagen, 10-14 May 2004. Trích theo: V. Portjakov. *Vector Nga trong di cư toàn cầu của Trung Quốc // Những vấn đề Viễn Đông*, số 2 tr. 12. M., 2006.

Hiện tại, tổng số người Trung Quốc đang sinh sống trên lãnh thổ Liên bang Nga là không lớn. Theo điều tra dân số Liên bang Nga năm 2002, tổng số người Trung Quốc vào thời điểm điều tra dân số chỉ là 35 nghìn người. Theo số liệu điều tra dân số toàn Trung Quốc lần thứ 5 năm 2000, tổng số người Trung Quốc sống ở nước ngoài khoảng 744 nghìn người⁸. Nếu tính theo những số liệu hiện có về những người đi qua biên giới, về số sinh viên và nghiên cứu sinh Trung Quốc đang học tập, nghiên cứu tại Nga và tổng số công nhân Trung Quốc lao động theo hợp đồng, theo đánh giá của chúng tôi, số lượng tạm thời cùng thời điểm của người Trung Quốc tại Nga khoảng 400-500 nghìn người. Trên thực tế, tất cả những người Trung Quốc đến Nga đều hợp pháp trong thời gian học tập và lao động, tuy nhiên, sau đó, khi gia hạn thị thực đã nảy sinh nhiều vấn đề và nhiều công dân Trung Quốc đã trở thành những người cư trú bất hợp pháp một cách bất đắc dĩ vì thị thực không được gia hạn đúng hạn.

Theo chúng tôi, trong tình trạng thiếu hụt sức lao động hiện nay tại Viễn Đông và Siberi, xuất khẩu dịch vụ lao động từ Trung Quốc sang Nga là việc làm đôi bên cùng có lợi. Đối với Trung Quốc, nước Nga là một trong những thị trường xuất khẩu lao động lớn, còn đối với tỉnh Hắc Long Giang, Nga là thị trường xuất khẩu lao động duy nhất. Đối với vùng Viễn Đông và Siberi của Nga thì nhập khẩu lao động từ Trung Quốc sẽ giải

quyết được vấn đề thiếu hụt sức lao động trong nông nghiệp (trồng rau) và xây dựng. Với nguyên tắc láng giềng thân thiện, sự hợp tác kinh tế tích cực yêu cầu và đòi hỏi phải có sự di cư tích cực tại các vùng biên giới hai nước.

Tuy nhiên, chúng ta chưa thể mong đợi sự gia tăng sức lao động từ Trung Quốc bởi lẽ, nền kinh tế tại Viễn Đông và Siberi của Nga đang còn trì trệ.

Nếu những nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội do Đại hội XVII Đảng Cộng sản Trung Quốc đề ra được thực hiện thành công điều đó sẽ kéo theo việc đảm bảo nhiều chỗ làm cho những người đang trong tuổi lao động, nâng cao điều kiện vật chất và nâng cao đáng kể mức sống của họ so với vùng Viễn Đông của Nga thì chúng ta khó mà hy vọng vào việc người Trung Quốc nhập cư ồ ạt sang lãnh thổ của Nga. Theo chúng tôi, chúng ta chỉ có thể nói tới nguồn nhập cư người Trung Quốc có học vấn và tay nghề thấp cho những công việc trong những lĩnh vực nông nghiệp, xây dựng cơ bản và buôn bán. Để giải quyết tất cả những vấn đề tiềm năng liên quan đến nhập cư từ Trung Quốc, biện pháp tốt nhất là xây dựng một nước Nga hùng mạnh về kinh tế và tăng cường tiềm năng kinh tế tại các lãnh thổ nước Nga như tại Viễn Đông và Siberi, mở rộng tất cả mọi loại hình hợp tác giữa Nga và Trung Quốc.

Người dịch: TS. Đỗ Minh Cao

Viện Nghiên cứu Trung Quốc

⁸ Tài liệu điều tra dân số Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 2000. Bắc Kinh, t.7. tr.1797, 2003.